Name: _____ 3/ ___

Week from 6th April to 10th April, 2020.

(Grade 3)

Unit 9: What are you wearing?

- Vocabulary (Từ vựng)

*Lesson 1 : Clothes (quần áo)

1. skirt	
2. scarf	
3. jeans	
4. boots	
5. shirt	

*Lesson 3 : Time (thời gian)

6. two o'clock (2:00)	
7. two fifteen (2:15)	
8. two thirty (2:30)	
9. two forty-five (2:45)	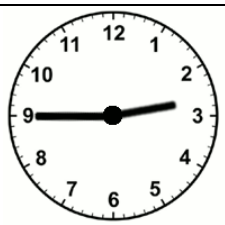

- <u>Grammar</u> (Ngữ pháp) - *Lesson 2
  - "wear" : mặc (quần áo), đội (nón)...
    ➔ "wear<u>ing</u>" : đang mặc (quần áo), đang đội (nón)...

1. What *are* you wear*ing*?
   I'm wear*ing* a blue skirt.
   (Bạn đang mặc cái gì?)
   (Tôi đang mặc một cái váy màu xanh dương.)

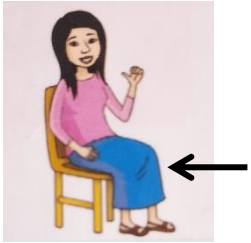

2. What*'s* he wear*ing*?
   He's wear*ing* a yellow shirt.
   (Anh ấy đang mặc cái gì?)
   (Anh ấy đang mặc một cái áo sơ mi màu vàng)

3. What*'s* she wear*ing*?
   She's wear*ing* red pants.
   (Cô ấy đang mặc cái gì?)
   (Cô ấy đang mặc quần dài màu đỏ.)

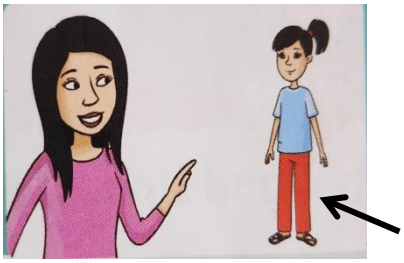

➢ Exercises (Bài tập)

Task 1: Circle the correct word. (khoanh tròn từ đúng)

shirt / skirt

shirt / scarf

skirt / boots

jeans / boots

Task 2: Read and write the number. (đọc câu và chọn viết số vào ô trống)

1. She's wearing a hat.
2. She's wearing black boots.
3. He's wearing a black scarf.
4. She's wearing a long skirt.
5. He's wearing a long shirt.
6. He's wearing jeans.

Task 3: Look and fill in the blank. (nhìn hình và viết giờ vào chỗ trống)

ten thirty	eleven o'clock	six fifteen

What time is it?

1

It's _____

_____

2

It's _____

_____

3

It's _____

_____